NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA BIỂU HIỆN QUA TỪ NGỮ NGHỀ BÁNH TRUYỀN THỐNG Ở NAM BỘ

ĐỖ THỊ YÊN*

TÓM TẮT: Trên cơ sở 728 từ ngữ nghề bánh truyền thống đã thu thập, khảo sát, bài viết tập trung phân tích, tìm hiểu về cấu tạo từ ngữ và cách định danh tên gọi nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ. Qua phân tích, người viết mong muốn khái quát những đặc trưng văn hóa Nam Bộ thể hiện qua từ ngữ nghề bánh truyền thống đồng thời làm sáng rõ thêm những sắc thái văn hóa riêng của vùng đất phương Nam Tổ quốc.

TỪ KHÓA: từ ngữ nghề bánh truyền thống; Nam Bộ; cấu tạo; đặc trưng văn hóa; định danh.
NHẬN BÀI: 20/8/2020. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/10/2020

1. Đặt vấn đề

Theo Từ điển tiếng Việt "*Bánh là món ăn chín có hình khối nhất định, chế biến bằng bột, thường có thêm chất ngọt, mặn, béo, làm theo hình khối nhất định*" [10, tr.39]. Nghề bánh đã có từ lâu đời, gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất phương Nam. Vì thế bánh từ lâu đã đi vào đời sống tâm hồn của cộng đồng cư dân nơi đây. Từ góc nhìn ngôn ngữ văn hóa, bánh là kết tinh vẻ đẹp văn hóa của cộng đồng người Việt ở Nam Bộ. Vẻ đẹp ấy được ánh chiếu trong chính từ ngữ nghề nghiệp mà họ sử dụng hàng ngày. Trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ tập trung tìm hiểu về một số đặc trưng văn hóa biểu hiện qua từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ.

2. Khảo sát cụ thể

2.1. Đặc trưng văn hóa thể hiện qua cấu tạo tên gọi các loại bánh

Tìm hiểu về từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ, chúng tôi thu thập được 728 đơn vị từ ngữ. Xét theo phương diện hình thức cấu tạo của từ ngữ, chúng tôi tiến hành phân loại như sau:

Bảng 1. Thống kê từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ xét theo cấu tạo

TT	Loại	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Từ đơn	150	20,6%
2	Từ ghép	535	73,5 %
3	Từ láy	17	2,3 %
4	Ngữ	26	3,6 %
Tổng		**728**	**100 %**

Từ kết quả thống kê số liệu, chúng tôi nhận thấy từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ trong tiếng Việt xét về hình thức cấu tạo có thể phân tách thành hai nhóm: từ (từ đơn, từ ghép, từ láy) và ngữ. Nhóm từ (từ đơn, từ ghép) trong nghề bánh có 702 đơn vị từ (chiếm 96,4%) và ngữ gồm 26 đơn vị (chiếm 3,6%). Trong đó từ ghép là 535 đơn vị (chiếm tới 73,5%); từ đơn là 150 đơn vị (chiếm 20,6%). Qua số liệu trên, chúng tôi nhận thấy từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ có những đặc điểm sau:

Từ ghép chiếm số lượng lớn nhất 535/728 đơn vị (chiếm tới 73,5%), gấp nhiều lần so với các từ ngữ khác. Trong đó, từ ghép phân nghĩa là 504/535 đơn vị (chiếm 94,2%). Đây là một trong những đặc điểm riêng, khác biệt so với lớp từ toàn dân. Khuynh hướng chủ yếu trong cấu tạo từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ là chú trọng cấu tạo từ ngữ có tính cụ thể, biệt loại hơn là có tính khái quát, tổng hợp. Vai trò tạo nên nghĩa cụ thể là yếu tố phụ (yếu tố phân nghĩa). Ví dụ:

Bánh (bánh bò, bánh bèo, bánh tét, bánh xèo, bánh chúi (chuối), bánh cúng, bánh cấp, bánh kẹp, bánh cam, bánh dừa, bánh tráng, bánh bông lan, bánh bông mai, bánh lá, bánh khoai mì, bánh giá, bánh đúc, bánh xếp, bánh gói, bánh khọt...).

* *HVCH; Trường Đại học Đồng Tháp; Email: yenvanmyqui@gmailcom*

Cùng một loại bánh, người Nam Bộ lại phân biệt một cách cụ thể, chi tiết hơn đặc điểm của từng loại. Dựa trên cơ sở nguyên liệu làm bánh, quy trình sản xuất, vật gói… người Nam Bộ chia thành nhiều loại bánh với tên gọi phong phú đa dạng. Ví dụ:

Bánh chúi (chuối) phân chia ra thành các loại như: *bánh chuối nếp nướng, bánh chúi chiên, bánh chuối hấp, bánh chuối phồng, bánh chuối chưng, bánh chuối bắp chưng, bánh chuối đậu phộng, bánh chuối hấp nước cốt dừa, bánh chuối chiên mè/ vừng, bánh chuối khoai mì/sắn,...*

Bánh bò (bánh bò thốt nốt, bánh bò lá cẩm, bánh bò gắc /gấc, bánh bò lá dứa/ lá cơm nếp, bánh bò cơm gượu/ rượu, bánh bò ngũ dị/ vị, bánh bò rễ tre, bánh bò khoai tím, bánh bò nhưn/ nhân dừa, bánh bò đậu xanh, bánh bò mật ong, bánh bò bông, bánh bò nở, bánh bò da lợn, bánh bò trong, ...).

Bánh bèo (bánh bèo bì, bánh bèo chay, bánh bèo mặn, bánh bèo ngọt, bánh bèo tôm chái/ cháy, bánh bèo nước cốt dừa, bánh bèo nhân đậu xanh mỡ hành, bánh bèo lá dứa, bánh bèo lá cẩm, bánh bèo chén...).

Có thể thấy sự khác biệt giữa các loại nằm ở yếu tố phụ (yếu phân nghĩa): "Bánh+X+Y"; các yếu tố "X", "Y" được người dân nghề bánh truyền thống Nam Bộ sử dụng để thể hiện các đặc trưng của sản phẩm nghề bánh. Qua từ ngữ nghề bánh truyền thống, chúng ta thấy được các đặc trưng về (hình dáng, màu sắc, nguyên liệu, mùi vị, quy trình sản xuất,...) của nghề bánh một cách cụ thể, rõ ràng. Đồng thời cũng thấy được sự đa dạng, phong phú của các nguyên liệu làm bánh vùng sông nước Nam Bộ. Các nguyên liệu làm bánh chủ yếu là các sản vật nông nghiệp sẵn có. Quy trình làm bánh thủ công, đơn giản thể hiện được nét tính cách chăm chỉ, tỉ mỉ và khéo léo của các nghệ nhân làm bánh phương Nam.

Xét về hình thức cấu tạo từ ngữ nghề bánh, có thể phân tích các thành tố tham gia cấu tạo từ ghép phân nghĩa theo các tiêu chí: số lượng thành tố trực tiếp tham gia cấu tạo; tính chất độc lập hay không độc lập của các thành tố; phạm vi sử dụng. Từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ đa phần là từ ghép phân nghĩa nên có cấu tạo phức, chủ yếu được cấu tạo bởi hai thành tố: thành tố chỉ loại và thành tố khu biệt. Sự cá thể, khu biệt tạo ra những tên gọi có cấu tạo nhiều tầng bậc, nhiều âm tiết. Khảo sát 505 từ ghép phân nghĩa cho thấy:

- Từ ngữ có hai thành tố là 157/504 đơn vị, chiếm 31,2 %; ví dụ: *bánh tét, bánh khọt, bánh tráng, bánh chuối, bánh xèo, bánh bò, bánh bắp, bánh bèo, bánh ích/ ít, bánh tổ, bánh kẹp, bánh đường.*

- Từ ngữ có ba thành tố gồm có 167/504 đơn vị, chiếm 33,1%; ví dụ: *bánh bông lan, bánh hoa mai, bánh xèo chai/ chay, bánh đúc ngọt, bánh đúc mặn, bánh chuối nướng, bánh khoai mì, bánh ít gấc, bánh tráng giấy, bánh đúc gân.*

- Từ có bốn thành tố có 101/504 đơn vị, chiếm 20,4%; ví dụ: *bánh tráng lá dứa, bánh bò rễ tre, bánh tráng hột gà, bánh kẹp tàn ong, bánh đúc tôm thịt, bánh phồng cá linh, bánh tằm ngũ sắc.*

- Từ ngữ có năm thành tố gồm có 77/504 đơn vị, chiếm 15,3%; ví dụ: kiểu như: *bánh lưỡi mèo đồng xu, bánh tét nhưn đậu xanh, bánh hoa mai nhưn thơm, bánh da lợn khoai môn, bánh phục linh nhưn dừa, bánh ít nhưn đậu xanh, bánh phục linh lá cẩm...*

Khảo sát 535 từ ghép về các yếu tố tham gia cấu tạo từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ, chúng tôi thấy bên cạnh lớp từ toàn dân (A) một số lượng khá lớn các yếu tố dùng trong phương ngữ (B) tham gia vào các kiểu quan hệ khác nhau tạo ra nhiều kiểu từ ngữ nghề bánh vùng này. Chẳng hạn: Mô hình A + A có 397/535 đơn vị chiếm 74,2%; ví dụ: *bánh + xèo, bánh + bò*. Mô hình A + B có 115/535 đơn vị, chiếm 25,8%; ví dụ: *bánh + khoai mì/ sắn, nhân củ sắn/* củ đậu, *đậu + phộng/* lạc. Khảo sát 728 đơn vị từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ, chúng tôi thu thập được 139/728 đơn vị từ địa phương, chiếm 19,1%. Đối chiếu với lớp từ toàn dân, lớp từ này có sự biến đổi ngữ âm ở phần phụ âm đầu và vần.

***Bảng 2**. Thống kê lớp từ biến thể ngữ âm trong từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ*

Lớp từ biến âm	Biến thể âm đầu	Biến thể vần	Biến thể thanh điệu	Tổng
Số lượng	29	94	16	139
Tỉ lệ	20,9%	67,6%	11,5%	100%

Ví dụ:

Biến đổi ở phần vần: *nhưn/* nhân, *nhưn đậu xanh; thựt/* thịt, *nhưn tôm thựt; chúi/* chuối, *bánh chúi chưng, bánh chúi hấp; chiên/* chiêng, *bánh chúi chiêng, bánh que chiêng, bánh bao chiêng; gắc/* gấc, *gâng/* gân, *bánh đúc gâng; bánh ích gắc/ bánh ít gấc; ớp/ ướp, ớp nhưn/* ướp nhân; *níp/*nếp, *bột níp, ngâm níp; ích/* ít, *bánh ích*; *khọoc/* khọt, *bánh khọoc, mắc cại/ mắt cạy* (dụng cụ bằng sắt để cạy cùi dừa khô ra khỏi vỏ cứng), *cáng/*cán, *cáng bột*, phần âm đầu: r,d/r: *ro, do/* vo, *do níp/ nếp, do/ vo đậu, diên/ viên, diên bột; gúc/* rút, *gúc níp*; *gượu/* rượu; ph/kh, *bột phai/* khoai, *bánh bò cơm gượu, gòng gụm/* giòn giụm…

Biến thể thanh điệu, ví dụ: *dỉa/* dĩa, *vỉ/* vĩ, *muổng/* muỗng, *mẳng/*mặn, *chão/* chảo, *nẳng/* nặn.

Sự biến đổi về ngữ âm để tạo nên các biến thể phần nào thể hiện nét văn hóa đặc trưng của người Nam Bộ trong phát âm. Đồng thời cũng góp nên vẻ đa dạng phong phú cho bức tranh ngôn ngữ phương Nam trong bức tranh ngôn ngữ toàn dân.

2.2. Đặc trưng văn hóa biểu hiện qua định danh các loại bánh

Khi định danh sự vật, cư dân mỗi dân tộc, vùng miền hay lĩnh vực nghề nghiệp sản xuất riêng lại có cách định danh khác nhau. Việc sử dụng ngôn ngữ để định danh đối tượng phản ánh lối tư duy, nếp nghĩ của chủ thể. Cũng qua ngôn ngữ định danh, ta thấy đặc trưng văn hóa từng vùng miền rất rõ.

Nghề bánh truyền thống có từ rất lâu đời, gắn bó sâu sắc trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của dân tộc Việt trên khắp mọi miền tổ quốc. Nhưng đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của mỗi vùng miền khác nhau. Thói quen sinh hoạt và cả phong tục, tập quán mỗi vùng miền cũng có nét riêng biệt. Mỗi chủ thể lại có cách tri nhận khác nhau về hiện thực thế giới. Điều đó dẫn đến cách định danh của các cư dân ở mỗi vùng miền đều không giống nhau. Từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ cũng có những nét đặc trưng văn hóa riêng được biểu hiện qua định danh.

2.2.1. Đặc trưng văn hóa biểu hiện qua phương thức định danh

Phương thức định danh của nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ phản ánh đặc trưng văn hóa rõ nét. Từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ định danh theo cả hai phương thức: phương thức trực tiếp và gián tiếp.

a) Phương thức định danh trực tiếp: Khảo sát 728 đơn vị từ ngữ nghề bánh truyền thống Nam Bộ, chúng tôi thu thập được 623/728 đơn vị định danh theo phương thức trực tiếp, chiếm 85,6%. Cách định danh trực tiếp thể hiện qua việc người làm nghề bánh truyền thống lựa chọn các đặc trưng bản thể của đối tượng để làm cơ sở gọi tên. Điều này thể hiện lối tư duy trực tiếp, tính cách bộc trực của người Nam Bộ. Định danh trực tiếp dựa trên những đặc điểm về nguyên liệu, thao tác và quy trình sản xuất bánh như:

- Định danh theo quy trình. Ví dụ: *bánh lọt* (bánh được làm từ bột bằng cách chà cho bột lọt xuống thau nước lạnh qua một cái rổ hoặc khuôn nhôm, phân biệt với các loại bánh làm theo thao tác, quy trình khác như nắn, gói, đổ, diên/ viên, do/ vo, tráng, cuốn...); các loại *bánh nướng* (bánh được làm chín bằng việc nướng trong lò, khuôn, bằng than củi); các loại *bánh hấp* (bánh được làm chín bằng hấp cách thủy, phân biệt với loại bánh được nấu trực tiếp trong nước sôi ngập lút cả cái bánh), *bánh lá nắn* (bánh nắn bột lại và gói trong lá).

- Định danh theo nguyên liệu. Ví dụ: *bánh khoai mì* (nguyên liệu chính từ khoai mì (sắn), phân biệt với các bánh được làm từ nguyên liệu khác như: *bánh bắp* (nguyên liệu chính từ bắp (ngô), *bánh bột lọc* (nguyên liệu chính từ bột lọc), *bánh khoai lang tím* (nguyên liệu chủ yếu là khoai lang có màu tím), *bánh khoai môn* (nguyên liệu chính từ khoai môn)…

- Định danh theo mùi vị. Ví dụ: *bánh tét nhưn ngọt* (loại bánh làm từ gạo nếp, nhân chuối lá xiêm hoặc nhân đậu xanh trộn đường), *bánh tráng ngọt* (loại bánh tráng dùng trực tiếp, dẻo, có vị ngọt, béo của sữa và nước cốt dừa) phân biệt với bánh *tráng phồng* (dùng để nướng, chiên) hoặc loại bánh *tráng cuốn* (dùng để cuốn gỏi cuốn bún, tôm, thịt, các loại rau thơm dùng trực tiếp), *bánh tráng giấy* (dùng để gói và ăn kèm xôi ngọt), *bánh tráng chả giò* (dùng để cuốn chả chiên); *bánh đúc mặn* (bánh đúc ăn kèm rau sống, nước chấm cùng tôm, thịt) phân biệt với *bánh đúc ngọt/ bánh đúc gâng/ găng/ gân* (ăn với nước đường thắng và nước cốt dừa)...

Phương thức định danh trực tiếp của từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ dễ dàng tác động đến các giác quan con người như: thị giác, vị giác, khứu giác...

b) Phương thức định danh gián tiếp từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ có số lượng 105/728 đơn vị, chiếm 14,4%. Phương thức định danh gián tiếp cũng thể hiện lối tư duy trực quan, sinh động của người dân Nam Bộ. Những ẩn dụ qua việc liên tưởng tương đồng về hình dáng, đặc điểm, cách thức với những sự vật xung quanh để gọi tên đối tượng. Ví dụ:

bánh bông lan (bánh có hình dạng giống bông lan, phân biệt với bánh có hình dáng hoa khác như: bông mai, bông hồng, bông cúc, bông so đũa..), *bánh cam* (bánh có hình giống trái cam màu vàng cam, người miền Bắc gọi đó là *bánh rán* vì được làm chín bằng cách rán trong chảo dầu nóng), *bánh tằm ngũ sắc* (bánh có hình dạng giống con tằm và có nhiều màu sắc như: màu trắng (bột), xanh (lá dứa), tím (lá cẩm), màu cam (gấc), màu đỏ (củ dền), *bánh lỗ tai heo* (bánh có hình dạng giống tai heo), *bánh gừng* (hình dáng giống củ gừng) *bánh còng* (có hình tròn giống như cái vòng/ còng)... Mặt khác, cách tư duy gián tiếp còn cho thấy ảnh hưởng văn hóa nông nghiệp vào trong từ ngữ nghề bánh truyền thống. Người làm bánh khi gọi tên các sản phẩm của mình đã sử dụng các thuộc tính tương đồng về hình dáng với các sản phẩm nông nghiệp như: các loại củ quả: (cam, ớt, lựu, mãng cầu, củ gừng...), các loại con vật hay bộ phận của các con vật: chim, tôm, cua, cá (*bánh con cá*), con sùng (*bánh con sùng*), đuông (*bánh con đuông*), tai heo (*bánh lỗ tai heo*), *da heo*/ lợn (*bánh da lợn*), tai yến (*bánh tai yến*), lưỡi mèo (*bánh lưỡi mèo đồng xu*)..., các hình khối như: ống (*bánh ống*), que (*bánh que chiên*)... Các định danh gián tiếp vừa thể hiện vẻ phong phú, đa dạng của các sản phẩm bánh (hàng trăm loại bánh khác nhau) vừa thấy được nét tài hoa khéo léo của các nghệ nhân bánh dân gian ở Nam Bộ.

2.2.2. Đặc trưng văn hóa biểu hiện qua đối tượng được lựa chọn làm cơ sở định danh

Đặc trưng văn hóa từ ngữ nghề nghiệp còn được thể hiện qua việc chọn lựa các cơ sở để định danh. Nam Bộ là nơi cộng cư của nhiều dân tộc sinh sống như: dân tộc Kinh, Khmer, Chăm, Hoa. Cư dân mỗi dân tộc với nét văn hóa, phong tục, tập quán riêng, thói quen tư duy, tri nhận riêng nên có cách lựa chọn cơ sở định danh khác nhau mang đậm nét văn hóa của mỗi dân tộc. Phần lớn cư dân người Việt từ miền Bắc, miền Trung di cư vào Nam sinh sống mang theo nét văn hóa từ lâu đời. Không chỉ giữ lại y nguyên mà có đôi chút thay đổi để phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, môi trường sống. Ví dụ: *Bánh tét* (khi ăn bánh phải tét thành từng khoanh, biến tấu của *bánh chưng* Bắc Bộ), *bánh tráng* (*bánh đa* Bắc Bộ), *bánh ú nước tro* (*bánh gio* Bắc Bộ). Người Việt ở Nam Bộ thường lựa chọn những yếu tố quen thuộc, gần gũi gắn với đời sống sinh hoạt hàng ngày để định danh cho dễ nhớ, dễ hiểu, dễ liên tưởng. Ví dụ: *Bánh trái cây* (các loại bánh có hình dạng trái cây quen thuộc trong vườn nhà như: *cam, quýt, bưởi, chuối, mãng cầu, măng cụt, ớt...), bánh lá* (bánh được gói trong các loại lá như: lá mít, lá chuối, lá tre, lá dong, lá thốt nốt, lá dừa, phân biệt với bánh để trần không gói), *bánh con đuông* (bánh có hình dạng giống như con đuông dừa rất quen thuộc với người dân Nam Bộ nhất là vùng Bến Tre, nơi trồng nhiều dừa nhất trong cả nước), *bánh xèo* (bánh phổ biến ở hầu hết các nơi vùng Nam Bộ, có màu vàng nghệ, hình tròn khi đổ bột vào chảo nóng có thoa mỡ thì phát ra tiếng "xèo", bánh xèo ở Nam Bộ khác bánh xèo Bắc Bộ bởi kích thước lớn hơn, nhưn/ nhân nhiều và phong phú hơn như: nhưn/ nhân mặn (tôm, thịt heo, thịt vịt, giá đỗ, cũ sắn/ củ đậu), *bánh xèo chay* (nhưn/ nhân chay: củ cải đỏ, củ sắn, đậu hũ chiên, nước mắm chay). Cách thưởng thức bánh xèo Nam Bộ cũng khác Bắc Bộ và Trung Bộ, người Nam ăn kèm với rất nhiều loại rau sống phong phú quen thuộc vườn nhà; *bánh bò* (bánh làm từ bột ủ men, khi lên men, bột sẽ nở dần và "bò" lên miệng tô, chén); *bánh lá dừa* (bánh được gói trong lá dừa, phân biệt với bánh gói trong các loại lá khác như: lá mít (*bánh lá mít*), lá tre, lá thốt nốt, lá chuối...). Cách định danh nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ mang đậm dấu ấn văn hóa nông nghiệp vùng sông nước. Bởi những sự vật dùng làm cơ sở định danh của từ ngữ nghề bánh truyền thống rất quen thuộc, gần gũi với cuộc sống, tập tục của cư dân phương Nam.

Việc lựa chọn cơ sở định danh cũng thể hiện văn hóa riêng của mỗi dân tộc. Ví dụ:

Người Khmer có cách định danh tên gọi bánh như: *Ha-pây-chal* (bánh tổ chim), *bánh Hanaguh* (bánh ngôi sao), *kà tum* (trái lựu), *Nùm bon* (giống *bánh cam* của người Kinh ở Nam Bộ và *bánh rán* của người miền Bắc), *Num cọp thnô* (*bánh hột mít*), *Num khnhây* (bánh gừng), *Num niêng thôn/ Num niềng nóc* (bánh tơ hồng), *Num còn khuyên* (bánh rế), *bánh cốm dẹp* (làm từ cốm, dừa nạo), *bánh ống*…

Cách định danh sản phẩm bánh của người Chăm cũng rất đặc trưng: *làtapei anung* (bánh tét), *tapei bilik* (bánh ít), *tapei coh* (bánh cuốn), *sakaya* (bánh củ gừng), *Kadaor* (bánh dùng để dâng cúng Po Aluah ở thánh đường). Định danh tên gọi bánh của người Hoa ở Nam Bộ phản ánh nét văn hóa đặc trưng phương Đông. Ví dụ: *bánh pía (pía,* tiếng Triều Châu nghĩa là bánh), *bánh tổ* (tên gọi khác là *bánh dính* thể hiện sự gắn kết các thành viên trong gia đình), *bánh tài lộc* (*bánh trái lựu/ bánh chính túi/ kim đại*, nghĩa là túi vàng dùng để cúng giao thừa với mong muốn tiền tài, phúc lộc), *bánh phát tài* (phất lên, thịnh vượng), *bánh đường* (bánh có hình con rồng, trái đào tiên, hoa sen, trái quýt, trái bưởi)... Cách định danh bánh của các dân tộc chung sống đoàn kết ở Nam Bộ tạo ra sự tiếp biến giao lưu văn hóa giữa các dân tộc Việt, Chăm, Khmer, Hoa đã đem đến vẻ đẹp phong phú đa dạng cho bức tranh văn hóa phương Nam.

2.2.3. Đặc trưng văn hóa biểu hiện qua trường định danh thực tại và ý nghĩa biểu trưng

Đặc trưng văn hóa dân tộc được biểu hiện qua hình ảnh, đặc điểm được lựa chọn biểu trưng. Tác giả Nguyễn Đức Tồn cho rằng: "*Biểu trưng là cách lấy một sự vật, hiện tượng nào đó để biểu hiện có tính chất tượng trưng, ước lệ một cái gì đó khác mang tính trừu tượng*" [8, tr.378]. Như vậy, biểu trưng là lấy hình ảnh của một sự vật cụ thể để chỉ một ý niệm trừu tượng. Hình ảnh lựa chọn biểu trưng gắn với định danh của từ ngữ nhất định phải quen thuộc với cộng đồng.

Nghề bánh truyền thống đã tồn tại từ lâu đời và lưu truyền cho đến ngày nay. Vậy nên, bánh cũng trở thành một biểu trưng đi vào thơ ca, thành ngữ, tục ngữ dân gian, biểu trưng cho tâm hồn, tình cảm, đời sống tinh thần của người dân vùng Nam Bộ. Bánh rất quen thuộc trong đời sống người dân Nam Bộ. Bánh không chỉ là món ăn dân dã mà còn làm quà biếu, tặng biểu thị tình cảm. Định danh *bánh trái, quà bánh* dùng để khái quát chung cho các loại bánh khác nhau. Đặc biệt, bánh còn thể hiện lòng hiếu khách, trọng nghĩa và hào phóng của con người phương Nam. Khách đến nhà thiết đãi trà bánh đã trở thành nét đẹp của con người nơi đây.

Nhiều nơi vùng Nam Bộ xuất hiện cách định danh tên gọi địa phương gắn với nghề bánh truyền thống. Các làng nghề, lò bánh bánh truyền thống ở Nam Bộ được giữ gìn và phát huy: *Làng bánh xèo Mỹ Phú* (Cao Lãnh, Đồng Tháp), *làng bánh tráng Nhơn Hòa* (Long An), *bánh tráng Mỹ Lồng, Bánh phồng Sơn Đốc* (nổi tiếng miệt Bến Tre), *bánh in Cao Lãnh, bánh phồng Sa Giang* (Đồng Tháp), *bánh tráng* (Tây Ninh), *bánh tét trứng muối* (Cần Thơ)… Đó không chỉ là đặc sản của mỗi vùng quê mà là cả giá trị văn hóa truyền thống được giữ gìn và phát huy trong thời đại mới.

Bánh còn đi vào đời sống văn hóa tâm linh của người Nam Bộ. Trong các dịp lễ tết cổ truyền, thờ cúng ông bà tổ tiên, thần linh, các vật phẩm cúng tế của cư dân Nam Bộ bao giờ cũng có các loại bánh truyền thống như: *bánh tét* (cúng dịp tết, giỗ ông bà), *bánh tổ, bánh đường, bánh phát tài, bánh tài lộc* của người Hoa (cúng dịp giao thừa cầu mong tài lộc, hưng thịnh, may mắn), *bánh trôi/ chè xôi nước* (cúng mụ sinh trong đám thôi nôi/ đầy năm cho trẻ), *bánh cúng, bánh cấp* (dùng trong lễ, giỗ ông bà, tổ tiên, đám tang). Còn người Khmer có câu "*Bánh tét ở dưới, bánh sakaya ở trên*" để thấy vai trò quan trọng không thể thiếu của hai loại bánh này trong việc thờ cúng, bày tỏ lòng thành, biết ơn ông bà nhân dịp lễ tết.

Bánh còn đi vào thơ ca, thành ngữ dân gian trở thành biểu trưng cho tính cách, tình cảm của con người. Thành ngữ *bóc bánh trả tiền* (cách nói tế nhị, ám chỉ chuyện tình cảm ngoài luồng của nam nữ, phê phán tính cách trăng hoa không đứng đắn). Nhưng phần lớn, bánh trong văn hóa dân gian Nam Bộ dùng để bày tỏ tình cảm đẹp đẽ, trong sáng của các chàng trai cô gái lao động xưa. Mỗi chiếc bánh ẩn chứa tình cảm yêu mến dành cho người thương.

Tay bưng cái dĩa bánh bò/ Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi

Hay: *Bông lan cánh trắng nhụy vàng/ Qua thương cô nàng khéo nướng bánh bông lan*

Qua các sáng tác dân gian, chúng ta thấy các hình ảnh mang ý nghĩa biểu trưng phản ánh nhận thức và tình cảm của chủ thể trữ tình. Cách định danh biểu trưng góp phần làm giàu thêm cho văn hóa Nam Bộ.

3. Kết luận

Phân tích đặc trưng văn hóa biểu hiện qua cấu tạo và định danh từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ, chúng tôi rút ra kết luận sau:

- Từ ngữ nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ sử dụng nhiều từ ghép phân nghĩa chiếm tỉ lệ cao hơn. Mô hình quan hệ từ ngữ đa đạng, đa bậc, đa âm tiết. Các yếu tố trực tiếp thứ hai (yếu tố phân loại có nhiều thành tố cơ sở).

- Cấu trúc định danh đa dạng, nhiều bậc. Từ ngữ nghề bánh định danh theo hai phương thức: phương thức định danh trực tiếp và phương thức định danh gián tiếp. Việc lựa chọn cơ sở định danh mang tính đặc thù, cách dùng các hình ảnh biểu trưng gắn liền với nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ.

Tất cả đều cho thấy thói quen tri nhận sự vật một cách chi tiết, tỉ mỉ gắn với thực tế đời sống và lối tư duy cụ thể thiên về phân tích, biệt loại của cư dân nghề bánh truyền thống ở Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Ái (chủ biên) (1994), *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nxb TP Hồ Chí Minh.

2. Diệp Quang Ban (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

3. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường (1990), *Văn hóa cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Trần Văn Cơ (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận* (ghi chép và suy nghĩ), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

5. Lê Văn Cúp (2017), *Bánh dân gian Đồng bằng sông Cửu Long trong phục vụ du lịch*, luận văn thạc sĩ, trường Đại học Cần Thơ.

6. Nhâm Hùng (2016), *Tìm hiểu bánh dân gian Nam Bộ*, Nxb Đại học Cần Thơ.

7. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

8. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

9. Hồ Xuân Tuyên (2008), *"Một số phương thức định danh trong phương ngữ Nam bộ"*, Ngôn ngữ, số 8. Tr 63-67.

10. Nguyễn Như Ý (chủ biên) *Từ điển tiếng Việt thông dụng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội

Cultural features of words of traditional "cake-making" craft in the Southern region of Vietnam

Abstract: This research paper will focus on discovering and analyzing the structures, formation and naming of words of traditional "cake-making" crafts in the Southern region of Vietnam, based on a collection of 728 topic-related words. By doing this, the author aims at generalizing Southern region's cultural uniqueness through local dialect for "cake-making", as well as shedding light on unique cultural shades of this region.

Key words: traditional "cake-making" crafts; the Southern of Vietnam; constitute; cultural features; Southern region.